

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,  
Tỉnh Đồng Nai

---

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04    |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-32 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10-32 |

31110  
CHI N  
CÔNG  
HÀNG  
AN 4-

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,  
Tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Đinh Văn Hồng     | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Diên Tường | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Minh Phương  | Thành viên   |
| Ông Đinh Ngọc Mến     | Thành viên   |
| Ông Lâm Hùng Phương   | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Diên Tường | Giám đốc     |
| Ông Trần Minh Phương  | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Ngọc Long  | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Minh Tiến | Thành viên |
| Bà Ngô Thị Cẩm Hà    | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

**Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai**

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa,  
Tỉnh Đồng Nai

---

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Diên Tường**

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2020-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                               | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                       |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>            |             | <b>157.702.985.658</b> | <b>192.176.060.698</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03          | 5.559.610.162          | 9.966.923.274          |
| 111   | 1. Tiền                               |             | 3.559.610.162          | 966.923.274            |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền         |             | 2.000.000.000          | 9.000.000.000          |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn         | 04          | 82.500.000.000         | 114.000.000.000        |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    |             | 82.500.000.000         | 114.000.000.000        |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn      |             | 1.801.506.469          | 3.619.988.231          |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 05          | 180.000.000            | 180.000.000            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 06          | 150.727.778            | 85.000.000             |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác             | 07          | 1.596.778.691          | 3.444.988.231          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |             | (126.000.000)          | (90.000.000)           |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                      | 09          | 67.841.869.027         | 64.589.149.193         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                       |             | 67.841.869.027         | 64.589.149.193         |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>             |             | <b>56.434.450.809</b>  | <b>65.398.389.452</b>  |
| 220   | II. Tài sản cố định                   |             | 35.563.478.580         | 43.844.654.137         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình           | 11          | 25.207.593.629         | 32.845.184.509         |
| 222   | - Nguyên giá                          |             | 110.147.687.719        | 110.112.609.719        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (84.940.094.090)       | (77.267.425.210)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình            | 12          | 10.355.884.951         | 10.999.469.628         |
| 228   | - Nguyên giá                          |             | 15.019.256.267         | 15.019.256.267         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế              |             | (4.663.371.316)        | (4.019.786.639)        |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn           | 10          | -                      | 315.579.556            |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang    |             | -                      | 315.579.556            |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn           | 04          | 1.030.000.000          | 1.030.000.000          |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     |             | 1.030.000.000          | 1.030.000.000          |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác              |             | 19.840.972.229         | 20.208.155.759         |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn          | 13          | 19.840.972.229         | 20.208.155.759         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>              |             | <b>214.137.436.467</b> | <b>257.574.450.150</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>39.348.302.158</b>  | <b>32.554.737.112</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>39.348.302.158</b>  | <b>32.554.737.112</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 14          | 4.776.585.596          | 2.454.105.001          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 15          | 519.887.442            | 358.789.480            |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16          | 438.418.377            | 2.130.983.045          |
| 314   | 4. Phải trả người lao động             |             | 9.956.233.867          | 10.341.065.599         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 17          | 279.033.995            | -                      |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 18          | 10.355.763.070         | 6.010.271.158          |
| 322   | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |             | 13.022.379.811         | 11.259.522.829         |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>174.789.134.309</b> | <b>225.019.713.038</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 19          | <b>174.369.134.309</b> | <b>224.389.713.038</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              |             | 102.639.420.000        | 102.639.420.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 102.639.420.000        | 102.639.420.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 61.769.264.978         | 61.733.522.600         |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 9.960.449.331          | 60.016.770.438         |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này             |             | 9.960.449.331          | 60.016.770.438         |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |             | <b>420.000.000</b>     | <b>630.000.000</b>     |
| 432   | 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |             | 420.000.000            | 630.000.000            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>214.137.436.467</b> | <b>257.574.450.150</b> |

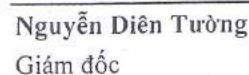


Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập



Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 304.919.205.950 | 312.809.536.000 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 304.919.205.950 | 312.809.536.000 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 22          | 272.832.146.089 | 236.953.560.616 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 32.087.059.861  | 75.855.975.384  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 23          | 5.228.869.538   | 6.754.446.849   |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 24          | -               | (149.437.634)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -               | -               |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 25          | 6.060.002       | 37.847.500      |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26          | 9.531.279.937   | 11.446.627.502  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 27.778.589.460  | 71.275.384.865  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 27          | 20.145.455      | -               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 28          | 725.411.823     | -               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | (705.266.368)   | -               |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 27.073.323.092  | 71.275.384.865  |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 29          | 4.405.460.987   | 11.030.614.427  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 22.667.862.105  | 60.244.770.438  |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 30          | 2.186           | 4.933           |

*Phan Thị Hiền Nhi*

Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

*Đinh Ngọc Mến*

Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng



*Nguyễn Diên Tường*

Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022          | Năm 2021          |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
|       |  |             | VND               | VND               |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                   |                   |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 27.073.323.092    | 71.275.384.865    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                   |                   |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 8.249.002.149     | 9.096.822.885     |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | 36.000.000        | (60.000.000)      |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | (637.198)         | 562.366           |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (5.248.377.795)   | (6.754.446.849)   |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | 315.579.556       | -                 |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 30.424.889.804    | 73.558.323.267    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (72.783.864)      | (125.328.398)     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (3.252.719.834)   | (15.674.285.042)  |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (3.608.080.496)   | 1.125.840.614     |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 367.183.530       | (1.149.185.838)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (6.030.614.427)   | (13.271.969.596)  |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (7.788.785.610)   | (6.614.827.135)   |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 10.039.089.103    | 37.848.567.872    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                   |                   |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (376.302.050)     | (72.900.000)      |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 20.145.455        | -                 |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (211.000.000.000) | (287.500.000.000) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 242.500.000.000   | 316.500.000.000   |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 5.010.351.242     | 7.487.777.255     |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 36.154.194.647    | 36.414.877.255    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                   |                   |
| 36    | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (50.601.234.060)  | (85.890.662.832)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (50.601.234.060)  | (85.890.662.832)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (4.407.950.310)   | (11.627.217.705)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-------|---|-------------|----------------------|----------------------|
|       |   |             | VND                  | VND                  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 9.966.923.274        | 21.594.703.345       |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 637.198              | (562.366)            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>5.559.610.162</u> | <u>9.966.923.274</u> |



Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập



Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600267730 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 7 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 126 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, tình hình kinh tế xã hội có nhiều khó khăn, sức tiêu thụ sản phẩm heo giảm, điều này làm cho giá bán của heo thịt thương phẩm giảm, dẫn đến doanh thu năm 2022 giảm 7,89 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 2,52% so với năm 2021. Đồng thời, do ảnh hưởng của chiến sự Nga - Ukraine làm tác động mạnh mẽ đến giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi như bắp, đậu nành, cám lúa mì làm cho giá thành sản xuất tăng cao hơn so với năm 2021, dẫn đến giá vốn năm 2022 tăng 35,88 tỷ VND, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 43,77 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 57,7% so với năm trước.

### Cấu trúc doanh nghiệp

| Các đơn vị trực thuộc                        | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|----------------------------|
| Trại heo Dolico Xuân Thành                   | Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai             | Chăn nuôi heo              |
| Trại heo Dolico Suối Cao                     | Tổ 10, Ấp Phụng Vĩ, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai             | Chăn nuôi heo              |
| Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An | Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai              | Chăn nuôi heo              |
| Xưởng chế biến thực phẩm                     | Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Chế biến thức ăn gia súc   |

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |                      |     |
|-----------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 30              | năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10              | năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10              | năm |
| - Quyền sử dụng đất         | 20 - 50              | năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |     |

## 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Giá trị đàn heo cơ bản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, Công ty ước tính thời gian phân bổ là 04 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế  
Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động chăn nuôi và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### 2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

#### 2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

#### 2.21 . Thông tin bộ phận

Do Công ty tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chăn nuôi và kinh doanh heo và hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                        | 235.836.582          | 191.898.694          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.323.773.580        | 775.024.580          |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 2.000.000.000        | 9.000.000.000        |
|                                 | <u>5.559.610.162</u> | <u>9.966.923.274</u> |

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 6%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 31/12/2022            |                 | 01/01/2022             |                 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                          | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn          | 82.500.000.000        | -               | 114.000.000.000        | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 82.500.000.000        | -               | 114.000.000.000        | -               |
|                          | <b>82.500.000.000</b> | <b>-</b>        | <b>114.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

(\*) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 82.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 8,5%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Mã chứng<br>khoán                              | 31/12/2022           |                      | 01/01/2022           |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND      |
| Đầu tư vào đơn vị khác                         | 1.030.000.000        | 1.060.000.000        | 1.030.000.000        | 1.050.600.000        |
| Công ty Cổ phần Vật tư<br>Nông nghiệp Đồng Nai | 1.030.000.000        | 1.060.000.000        | -                    | 1.050.600.000        |
|  | <b>1.030.000.000</b> | <b>1.060.000.000</b> | <b>1.030.000.000</b> | <b>1.050.600.000</b> |

(\*) Giá trị hợp lý tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn UpCOM tại ngày 31/12/2021 và 30/12/2022.

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư                        | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp<br>Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai              | 1,00%         | 1,00%            | Thương mại - dịch vụ       |



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2022         |                      | 01/01/2022         |                     |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------|
|  | Giá trị            | Dự phòng             | Giá trị            | Dự phòng            |
|  | VND                | VND                  | VND                | VND                 |
| <i>Bên khác</i>                                |                    |                      |                    |                     |
| Công ty TNHH<br>Thương mại Dịch<br>vụ Túc Hưng | 180.000.000        | (126.000.000)        | 180.000.000        | (90.000.000)        |
|  | <b>180.000.000</b> | <b>(126.000.000)</b> | <b>180.000.000</b> | <b>(90.000.000)</b> |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2022         |          | 01/01/2022        |          |
|--|--------------------|----------|-------------------|----------|
|  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị           | Dự phòng |
|  | VND                | VND      | VND               | VND      |
| <i>Bên khác</i>                                |                    |          |                   |          |
| Công ty TNHH<br>Thiết bị Tổng hợp<br>Giang Nam | 142.324.050        | -        | -                 | -        |
| Trả trước cho<br>người bán khác                | 8.403.728          | -        | 85.000.000        | -        |
|  | <b>150.727.778</b> | <b>-</b> | <b>85.000.000</b> | <b>-</b> |

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Phải thu về lãi tiền<br>gửi, tiền cho vay                             | 1.200.986.302        | -        | 983.105.204          | -        |
| Phải thu về bảo<br>hiểm xã hội  | 112.247.999          | -        | 112.794.640          | -        |
| Phải thu về bảo<br>hiểm y tế  | 21.046.000           | -        | 21.148.995           | -        |
| Phải thu về bảo<br>hiểm thất nghiệp                                   | 14.031.000           | -        | -                    | -        |
| Tạm ứng   | 17.000.000           | -        | 13.000.000           | -        |
| Phải thu tiền các cổ<br>đồng về việc nộp<br>ngân sách nhà nước<br>(*) | -                    | -        | 2.215.470.774        | -        |
| Phải thu khác   | 231.467.390          | -        | 99.468.618           | -        |
|   | <b>1.596.778.691</b> | <b>-</b> | <b>3.444.988.231</b> | <b>-</b> |

(\*) Khoản tiền phải thu các cổ đồng về việc nộp ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019. Trong năm, Công ty đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước và giảm lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 14/11/2022.

8 . NỢ XẤU

|   | 31/12/2022         |                        | 01/01/2022         |                        |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|   | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                | VND                    | VND                | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                    |                        |                    |                        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Túc Hưng  | 180.000.000        | 54.000.000             | 180.000.000        | 90.000.000             |
|   | <u>180.000.000</u> | <u>54.000.000</u>      | <u>180.000.000</u> | <u>90.000.000</u>      |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2022            |          | 01/01/2022            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 7.692.514.069         | -        | 6.255.179.519         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 60.149.354.958        | -        | 58.333.969.674        | -        |
|                                     | <u>67.841.869.027</u> | <u>-</u> | <u>64.589.149.193</u> | <u>-</u> |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|   | 31/12/2022 | 01/01/2022         |
|---|------------|--------------------|
|   | VND        | VND                |
| Dự án xây dựng khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú (*) | -          | 315.579.556        |
|   | <u>-</u>   | <u>315.579.556</u> |

(\*) Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đã có Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 về việc thu hồi diện tích 23.826,0 m<sup>2</sup> đất do Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai sử dụng để thực hiện dự án khu dân cư Dolico tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã ghi nhận toàn bộ chi phí lũy kế phát sinh liên quan đến dự án vào chi phí khác trong kỳ và đã được Hội đồng quản trị thông qua theo nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 14/11/2022.

**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|
|                        | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    |
| Nguyên giá             |                        |                      |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 93.305.113.628         | 4.674.106.803        | 12.133.389.288                  | 110.112.609.719        |
| - Mua trong kỳ         | -                      | 43.978.000           | 190.000.000                     | 233.978.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán | (198.900.000)          | -                    | -                               | (198.900.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>93.106.213.628</b>  | <b>4.718.084.803</b> | <b>12.323.389.288</b>           | <b>110.147.687.719</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                      |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ           | 65.652.084.311         | 3.878.482.898        | 7.736.858.001                   | 77.267.425.210         |
| - Khấu hao trong kỳ    | 6.701.252.763          | 263.833.612          | 906.482.505                     | 7.871.568.880          |
| - Thanh lý, nhượng bán | (198.900.000)          | -                    | -                               | (198.900.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>72.154.437.074</b>  | <b>4.142.316.510</b> | <b>8.643.340.506</b>            | <b>84.940.094.090</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                      |                                 |                        |
| Tại ngày đầu kỳ        | 27.653.029.317         | 795.623.905          | 4.396.531.287                   | 32.845.184.509         |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>20.951.776.554</b>  | <b>575.768.293</b>   | <b>3.680.048.782</b>            | <b>25.207.593.629</b>  |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.112.664.751 VND.



## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại xã Suối Cao và Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 15.009.127.514 VND và 4.663.371.316 VND, khấu hao đã trích trong kỳ là 643.584.677 VND.

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại xã Suối Cao, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá tại ngày 31/12/2022 là 10.128.753 VND.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Giá trị đàn heo cơ bản  | 15.237.985.787        | 14.780.686.372        |
| Chi phí thuê đất (*)  | 4.288.304.300         | 4.401.554.024         |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ   | -                     | 79.305.625            |
| Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi | 314.682.142           | 946.609.738           |
|   | <u>19.840.972.229</u> | <u>20.208.155.759</u> |

(\*) Công ty thuê đất tại địa chỉ Khu 3A xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 10/HĐTLĐ/2014 ngày 08/03/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai và phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/PLHĐTLĐ/2018 ngày 01/03/2018 để làm trại chăn nuôi heo, diện tích thuê là 84.892,3 m<sup>2</sup>, thời gian thuê từ tháng 01/2018 đến ngày 28/02/2061. Công ty trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | 31/12/2022           |                       | 01/01/2022           |                       |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                  | VND                   | VND                  | VND                   |
| <i>Bên khác</i>                                      |                      |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Rico Đồng Nai      | 1.321.172.000        | 1.321.172.000         | 1.064.256.000        | 1.064.256.000         |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô               | 2.369.327.500        | 2.369.327.500         | 795.648.000          | 795.648.000           |
| Công ty Cổ phần Việt - Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 325.610.696          | 325.610.696           | 451.568.000          | 451.568.000           |
| Công ty TNHH Đại Hòa                                 | 583.530.000          | 583.530.000           | -                    | -                     |
| Phải trả người bán khác                              | 176.945.400          | 176.945.400           | 142.633.001          | 142.633.001           |
|  | <u>4.776.585.596</u> | <u>4.776.585.596</u>  | <u>2.454.105.001</u> | <u>2.454.105.001</u>  |

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai  
Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

|                                 | 31/12/2022         | 01/01/2022         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| <i>Bên khác</i>                 |                    |                    |
| - Ông Đồng Văn Đoàn             | 13.980.445         | 327.064.195        |
| - Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy         | 480.853.500        | -                  |
| - Người mua trả tiền trước khác | 25.053.497         | 31.725.285         |
|                                 | <b>519.887.442</b> | <b>358.789.480</b> |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                 | Số phải thu đầu kỳ |                      | Số phải nộp trong kỳ |                       | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |     | Số phải nộp cuối kỳ |     |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|-----|
|                                 | VND                | VND                  | VND                  | VND                   | VND                     | VND | VND                 | VND | VND                 | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng           | -                  | -                    | 2.554.545            | 2.554.545             | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp      | -                  | 2.030.614.427        | 4.405.460.987        | 6.030.614.427         | -                       | -   | -                   | -   | 405.460.987         | -   |
| Thuế Thu nhập cá nhân           | -                  | 100.368.618          | 1.593.423.165        | 1.660.834.393         | -                       | -   | -                   | -   | 32.957.390          | -   |
| Thuế Tài nguyên                 | -                  | -                    | 2.289.420            | 2.289.420             | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất (*) | -                  | -                    | 2.754.156.584        | 2.754.156.584         | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
| Các loại thuế khác              | -                  | -                    | 3.000.000            | 3.000.000             | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -   |
|                                 | -                  | <b>2.130.983.045</b> | <b>8.760.884.701</b> | <b>10.453.449.369</b> | -                       | -   | -                   | -   | <b>438.418.377</b>  | -   |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*) Trong năm 2022, Công ty đã thanh lý, bàn giao cho Nhà nước 03 khu đất với tổng diện tích 45.895,5m2 tại các địa chỉ: tại phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai thửa số 197 Tờ bản đồ địa chính số 27 với diện tích 487,5 m2 (Quyết định 2739/QĐ-UBND ngày 10/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai), tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, thửa số 326 Tờ bản đồ địa chính số 34 với diện tích 21.582 m2 (Quyết định 1867/QĐ-UBND ngày 21/07/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai), và Thửa số 221 Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 23.826 m2 (Quyết định 2706/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai).



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                               | 31/12/2022         | 01/01/2022 |
|-------------------------------|--------------------|------------|
|                               | VND                | VND        |
| Trích trước chi phí tiền điện | 279.033.995        | -          |
|                               | <b>279.033.995</b> | <b>-</b>   |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2022            | 01/01/2022           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>a) Chi tiết</b>                                     |                       |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 67.721.070            | 67.721.070           |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 10.263.942.000        | -                    |
| - Phải trả ngân sách nhà nước (*)                      | -                     | 5.885.731.093        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 24.100.000            | 56.818.995           |
|  | <b>10.355.763.070</b> | <b>6.010.271.158</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> |                       |                      |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai          | 8.654.142.000         | -                    |
|  | <b>8.654.142.000</b>  | <b>-</b>             |

(\*) Khoản tiền phải nộp về ngân sách nhà nước theo biên bản kiểm toán số 490/TB-KTNN KV XIII ngày 30/12/2019. Trong kỳ, Công ty đã nộp vào kho bạc nhà nước số tiền 5.885.731.093 VND sau khi có yêu cầu kê khai và nộp tiền theo Biên bản Thanh tra của Bộ Tài chính ngày 02/06/2022.



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của chủ sở  |                       | Quỹ đầu tư phát triển |                        | Lợi nhuận chưa phân |     | Cộng |                  |
|---|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|-----|------|------------------|
|   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    | VND                 | VND | VND  | VND              |
| Số dư đầu kỳ trước  | 102.639.420.000        | 61.726.444.013        | 95.611.338.419        | 259.977.202.432        |                     |     |      |                  |
| Lãi trong kỳ trước  | -                      | -                     | 60.244.770.438        | 60.244.770.438         |                     |     |      | 60.244.770.438   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020                   | -                      | 7.078.587             | (7.078.587)           |                        |                     |     |      |                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020                | -                      | -                     | (10.454.597.000)      |                        |                     |     |      | (10.454.597.000) |
| Chia cổ tức năm 2020  | -                      | -                     | (85.149.662.832)      |                        |                     |     |      | (85.149.662.832) |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2021                     | -                      | -                     | (228.000.000)         |                        |                     |     |      | (228.000.000)    |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>  | <b>102.639.420.000</b> | <b>61.733.522.600</b> | <b>60.016.770.438</b> | <b>224.389.713.038</b> |                     |     |      |                  |
| Số dư đầu kỳ này  | 102.639.420.000        | 61.733.522.600        | 60.016.770.438        | 224.389.713.038        |                     |     |      |                  |
| Lãi trong kỳ này  | -                      | -                     | 22.667.862.105        | 22.667.862.105         |                     |     |      |                  |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 <sup>(1)</sup>    | -                      | 35.742.378            | (35.742.378)          |                        |                     |     |      |                  |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 <sup>(1)</sup> | -                      | -                     | (9.379.794.000)       |                        |                     |     |      | (9.379.794.000)  |
| Chia cổ tức năm 2021 <sup>(1)</sup>                                     | -                      | -                     | (50.601.234.060)      |                        |                     |     |      | (50.601.234.060) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2022 <sup>(2)</sup>                                  | -                      | -                     | (10.263.942.000)      |                        |                     |     |      | (10.263.942.000) |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2022 <sup>(3)</sup>      | -                      | -                     | (228.000.000)         |                        |                     |     |      | (228.000.000)    |
| Giảm khác <sup>(4)</sup>  | -                      | -                     | (2.215.470.774)       |                        |                     |     |      | (2.215.470.774)  |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>102.639.420.000</b> | <b>61.769.264.978</b> | <b>9.960.449.331</b>  | <b>174.369.134.309</b> |                     |     |      |                  |

- (1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 17/06/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|   | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND    |
|---|-----------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                               | 99,62     | 60.244.770.438 |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát (đã chi trả trong năm 2021) | 0,38      | 228.000.000    |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                               | 0,06      | 35.742.378     |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 15,57     | 9.379.794.000  |
| Chi trả cổ tức (43,9%/vốn điều lệ)                        | 83,99     | 50.601.234.060 |

- (2) Tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 14/11/2022.

- (3) Tạm trích chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách từ lợi nhuận sau thuế năm 2022, khoản tiền này sẽ được trình lên Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp sắp tới.

- (4) Xóa nợ khoản phải thu các cổ đông của Công ty căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 14/11/2022.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ (%)  | Cuối kỳ VND            | Tỷ lệ (%)  | Đầu kỳ VND             |
|---|------------|------------------------|------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 84,32      | 86.541.420.000         | 84,32      | 86.541.420.000         |
| - Các cổ đông khác                            | 15,68      | 16.098.000.000         | 15,68      | 16.098.000.000         |
|   | <b>100</b> | <b>102.639.420.000</b> | <b>100</b> | <b>102.639.420.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2022 VND     | Năm 2021 VND     |
|---|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                  |                  |
| - Vốn góp đầu kỳ                                  | 102.639.420.000  | 102.639.420.000  |
| - Vốn góp cuối kỳ                                 | 102.639.420.000  | 102.639.420.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                  |                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ               | -                | 741.000.000      |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ             | 60.865.176.060   | 85.149.662.832   |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước  | 50.601.234.060   | 85.149.662.832   |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm ứng trên lợi nhuận kỳ này | 10.263.942.000   | -                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền          | (50.601.234.060) | (85.890.662.832) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước  | (50.601.234.060) | (85.890.662.832) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ          | 10.263.942.000   | -                |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 10.263.942 | 10.263.942 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 10.263.942 | 10.263.942 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 10.263.942 | 10.263.942 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 61.769.264.978        | 61.733.522.600        |
|                       | <b>61.769.264.978</b> | <b>61.733.522.600</b> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.867,7 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m<sup>2</sup> để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

|                       | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 867,20     | 880,40     |
| - Đồng Euro (EUR)     | 96,78      | 107,70     |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                    | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--------------------|------------------------|------------------------|
|                    | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 304.919.205.950        | 312.809.536.000        |
|                    | <b>304.919.205.950</b> | <b>312.809.536.000</b> |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm 2022               | Năm 2021               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 272.832.146.089        | 236.953.560.616        |
|                               | <b>272.832.146.089</b> | <b>236.953.560.616</b> |

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm 2022             | Năm 2021             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 5.094.232.340        | 6.724.446.849        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 134.000.000          | 30.000.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 637.198              | -                    |
|   | <b>5.228.869.538</b> | <b>6.754.446.849</b> |
|   | <b>134.000.000</b>   | <b>30.000.000</b>    |

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 35)

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Năm 2022 | Năm 2021             |
|--|----------|----------------------|
|  | VND      | VND                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -        | 562.366              |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư                 | -        | (150.000.000)        |
|  | <u>-</u> | <u>(149.437.634)</u> |

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                        | Năm 2022         | Năm 2021          |
|------------------------|------------------|-------------------|
|                        | VND              | VND               |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.060.002        | 37.847.500        |
|                        | <u>6.060.002</u> | <u>37.847.500</u> |

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2022             | Năm 2021              |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 64.071.006           | 57.588.251            |
| Chi phí nhân công                | 5.932.220.867        | 5.952.519.500         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 218.110.236          | 213.223.791           |
| Chi phí dự phòng                 | 36.000.000           | 90.000.000            |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 2.508.665.005        | 4.632.439.420         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 612.909.731          | 393.905.001           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 159.303.092          | 106.951.539           |
|                                  | <u>9.531.279.937</u> | <u>11.446.627.502</u> |

27 . THU NHẬP KHÁC

|  | Năm 2022          | Năm 2021 |
|--|-------------------|----------|
|  | VND               | VND      |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 20.145.455        | -        |
|  | <u>20.145.455</u> | <u>-</u> |

28 . CHI PHÍ KHÁC

|                   | Năm 2022           | Năm 2021 |
|-------------------|--------------------|----------|
|                   | VND                | VND      |
| Các khoản bị phạt | 409.832.267        | -        |
| Chi phí khác      | 315.579.556        | -        |
|                   | <u>725.411.823</u> | <u>-</u> |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|   | Năm 2022             | Năm 2021              |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                | 27.073.323.092       | 71.275.384.865        |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 725.411.823          | 562.366               |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (134.000.000)        | (30.000.000)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 27.664.734.915       | 71.245.947.231        |
| - Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)      | 22.549.719.922       | 64.341.500.382        |
| - Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)     | 5.115.014.993        | 6.874.446.849         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 4.405.460.987        | 11.030.614.427        |
| - Chi phí thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 15%)       | 3.382.457.988        | 9.655.725.057         |
| - Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%) | 1.023.002.999        | 1.374.889.370         |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>4.405.460.987</b> | <b>11.030.614.427</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 2.030.614.427        | 4.271.969.596         |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (6.030.614.427)      | (13.271.969.596)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                     | <b>405.460.987</b>   | <b>2.030.614.427</b>  |

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2022       | Năm 2021               |
|--|----------------|------------------------|
|  | VND            | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                                     | 22.667.862.105 | 60.244.770.438         |
| Các khoản điều chỉnh   | (228.000.000)  | (9.607.794.000)        |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành | -              | (9.379.794.000)        |
| - Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát                              | (228.000.000)  | (228.000.000)          |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông                     | 22.439.862.105 | 50.636.976.438         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ               | 10.263.942     | 10.263.942             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                              | <b>2.186</b>   | <b>4.933</b>           |

Như đã trình bày tại thuyết minh số 19, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 17/06/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2021 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, cụ thể như sau:

|   | Số đã báo cáo<br>năm 2021<br>VND | Số trình bày lại<br>năm 2021<br>VND |
|---|----------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 60.244.770.438                   | 60.244.770.438                      |
| Các khoản điều chỉnh                            | (228.000.000)                    | (9.607.794.000)                     |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | -                                | (9.379.794.000)                     |
| - Thuế lao động và Ban kiểm soát                | (228.000.000)                    | (228.000.000)                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 60.016.770.438                   | 50.636.976.438                      |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 10.263.942                       | 10.263.942                          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>5.847</b>                     | <b>4.933</b>                        |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 235.677.909.928        | 212.085.748.612        |
| Chi phí nhân công                | 28.156.432.126         | 26.079.530.974         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.249.002.149          | 8.830.671.477          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.225.271.951          | 16.956.022.576         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.975.014.462          | 234.799.039            |
|                                  | <b>284.283.630.616</b> | <b>264.186.772.678</b> |

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND    | Cộng<br>VND          |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                              |                                |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 1.030.000.000        | 1.030.000.000        |
|                            | -                            | -                              | <b>1.030.000.000</b> | <b>1.030.000.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                              |                                |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 1.030.000.000        | 1.030.000.000        |
|                            | -                            | -                              | <b>1.030.000.000</b> | <b>1.030.000.000</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 5.559.610.162                | -                              | -                 | 5.559.610.162          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 1.650.778.691                | -                              | -                 | 1.650.778.691          |
| Các khoản cho vay                     | 82.500.000.000               | -                              | -                 | 82.500.000.000         |
|                                       | <b>89.710.388.853</b>        | -                              | -                 | <b>89.710.388.853</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 9.966.923.274                | -                              | -                 | 9.966.923.274          |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 3.534.988.231                | -                              | -                 | 3.534.988.231          |
| Các khoản cho vay                     | 114.000.000.000              | -                              | -                 | 114.000.000.000        |
|                                       | <b>127.501.911.505</b>       | -                              | -                 | <b>127.501.911.505</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 15.132.348.666               | -                              | -                 | 15.132.348.666        |
| Chi phí phải trả                     | 279.033.995                  | -                              | -                 | 279.033.995           |
|                                      | <b>15.411.382.661</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>15.411.382.661</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           |                              |                                |                   |                       |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 8.464.376.159                | -                              | -                 | 8.464.376.159         |
|                                      | <b>8.464.376.159</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>8.464.376.159</b>  |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đến Cục thuế tỉnh Đồng Nai vào ngày 15/02/2023. Hiện tại, Công ty đang chờ các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                   |
|--|-------------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai            | Công ty mẹ                    |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai                | Cùng công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai            | Cùng công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn                      | Cùng công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp                     | Cùng công ty mẹ               |
| Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực                    | Cùng công ty mẹ               |
| Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Bửu Long | Cùng công ty mẹ               |
| Ông Đinh Văn Hồng                                      | Chủ tịch HĐQT                 |
| Ông Nguyễn Diên Tường                                  | Phó Chủ tịch HĐQT/ Giám đốc   |
| Ông Trần Minh Phương                                   | Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc |
| Ông Đinh Ngọc Mến                                      | Thành viên HĐQT               |
| Ông Lâm Hùng Phương                                    | Thành viên HĐQT               |
| Ông Hoàng Ngọc Long                                    | Trưởng ban BKS                |
| Ông Nguyễn Minh Tiến                                   | Thành viên BKS                |
| Bà Ngô Thị Cẩm Hà                                      | Thành viên BKS                |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:



|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Chia cổ tức</b>                            | <b>51.319.062.060</b> | <b>71.794.762.032</b> |
| - Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 51.319.062.060        | 71.794.762.032        |
| <b>Nhận cổ tức</b>                            | <b>134.000.000</b>    | <b>30.000.000</b>     |
| - Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai | 134.000.000           | 30.000.000            |


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| Chức vụ                                    |                               | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|  |                               | VND                  | VND                  |
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                               | <b>2.759.703.154</b> | <b>2.590.962.518</b> |
| - Ông Đinh Văn Hồng                        | Chủ tịch HĐQT                 | 90.000.000           | 87.000.000           |
| - Ông Nguyễn Diên Tường                    | Giám đốc/ Phó Chủ tịch HĐQT   | 903.768.254          | 872.591.446          |
| - Ông Trần Minh Phương                     | Phó Giám đốc/ Thành viên HĐQT | 674.838.248          | 646.757.054          |
| - Ông Đinh Ngọc Mến                        | Thành viên HĐQT               | 519.168.237          | 489.395.465          |
| - Ông Lâm Hùng Phương                      | Thành viên HĐQT               | 73.000.000           | 35.000.000           |
| - Ông Hoàng Ngọc Long                      | Trưởng ban BKS                | 378.928.415          | 384.218.553          |
| - Ông Nguyễn Minh Tiến                     | Thành viên BKS                | 64.000.000           | 28.000.000           |
| - Bà Ngô Thị Cẩm Hà                        | Thành viên BKS                | 56.000.000           | 48.000.000           |
| - Bà Trần Thị Vũ Hậu                       | Thành viên BKS                | -                    | 20.000.000           |


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
Phan Thị Hiền Nhi  
Người lập

  
Đinh Ngọc Mến  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Diên Tường  
Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 15 tháng 03 năm 2023